

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 66 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Hà Tĩnh**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 4386
	Ngày: 31/5

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh (Tờ trình số 529/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 13/TTr-BTNMT ngày 25 tháng 02 năm 2013),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Hà Tĩnh với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	599.718	100	599.718		599.718	100
1	Đất nông nghiệp	476.158	79,40	478.887	2.269	481.156	80,23
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	64.691	13,59	56.500		56.500	11,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	46.087		45.000		45.000	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	33.839	7,11		33.885	33.885	7,04
1.3	Đất rừng phòng hộ	115.040	24,16	118.223		114.862	23,87
1.4	Đất rừng đặc dụng	74.598	15,67	74.600		74.600	15,50
1.5	Đất rừng sản xuất	161.244	33,86	167.621	5.660	173.281	36,01
1.6	Đất làm muối	424	0,09	380		380	0,08

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tinh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.096	0,86	5.486		5.486	1,14
2	Đất phi nông nghiệp	84.961	14,17	100.575		100.575	16,77
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	293	0,34		381	381	0,38
2.2	Đất quốc phòng	1.893	2,23	5.000		5.000	4,97
2.3	Đất an ninh	112	0,13	170		170	0,17
2.4	Đất khu công nghiệp	2.112	2,49	4.915	210	5.125	5,10
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	2.103		4.915		4.915	
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	9			210	210	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.236	1,45		1.662	1.662	1,65
2.6	Đất di tích, danh thắng	152	0,18	350		350	0,35
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	43	0,05	302		302	0,30
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	337	0,40		337	337	0,34
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4.783	5,63		4.843	4.843	4,82
2.10	Đất phát triển hạ tầng	34.874	41,05	40.224		40.224	39,99
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	350		358		358	
-	Đất cơ sở y tế	110		192		192	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	902		1.663		1.663	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	724		1.396		1.396	
2.11	Đất ở tại đô thị	1.154	1,36	1.775		1.775	1,76
3	Đất chưa sử dụng	38.599	6,44			17.987	3,00
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			20.256		17.987	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			18.343	2.269	20.612	
4	Đất đô thị	18.968			23.036	23.036	
5	Đất bảo tồn thiên nhiên	74.598			74.600	74.600	
6	Đất khu du lịch	2.682			5.390	5.390	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	12.231	7.267	4.964
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	4.175	1.891	2.284
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.209	676	533
1.3	Đất rừng phòng hộ	767	593	174
1.4	Đất rừng đặc dụng	455	435	20
1.5	Đất rừng sản xuất	2.976	2.370	606
1.6	Đất làm muối	8	3	5
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	123	103	20
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	980		980

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	16.803	9.014	7.789
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	188		188
1.2	Đất rừng phòng hộ	4.008	1.399	2.609
1.3	Đất rừng đặc dụng	384	355	29
1.4	Đất rừng sản xuất	11.722	7.248	4.474
1.5	Đất làm muối	17	12	5
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	402		402
2	Đất phi nông nghiệp	3.809	2.605	1.204
	Trong đó:			

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	9	3	6
2.2	Đất quốc phòng	2.111	1.742	369
2.3	Đất khu công nghiệp	338		338
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	98	68	30
2.5	Đất di tích, danh thắng	56	40	16
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	118	73	45
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1	1	
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	92	40	52
2.9	Đất phát triển hạ tầng	572	379	193
2.10	Đất ở tại đô thị	21	5	16

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xác lập ngày 27 tháng 12 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Hà Tĩnh với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011 ^(*)	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	599.718	599.718	599.718	599.718	599.718	599.718
1	Đất nông nghiệp	476.158	476.895	477.019	477.773	477.407	477.905
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	64.691	63.859	62.845	61.776	60.912	60.188
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	46.087	46.207	46.019	45.914	45.706	45.519
1.2	Đất trồng cây lâu năm	33.839	33.670	33.585	33.491	33.368	33.245
1.3	Đất rừng phòng hộ	115.040	115.526	115.911	116.454	116.710	117.143
1.4	Đất rừng đặc dụng	74.598	74.676	74.650	74.664	74.621	74.599
1.5	Đất rừng sản xuất	161.244	162.466	163.207	164.383	164.809	165.662
1.6	Đất làm muối	424	415	406	396	389	380
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.096	4.224	4.389	4.606	4.726	4.931

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011 ^(*)	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Đất phi nông nghiệp	84.961	86.758	89.010	90.953	93.192	94.833
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	293	304	314	324	335	342
2.2	Đất quốc phòng	1.893	2.556	3.153	3.629	4.183	4.495
2.3	Đất an ninh	112	115	129	142	156	170
2.4	Đất khu công nghiệp	2.112	2.093	2.076	2.063	2.048	2.036
	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	2.103	2.084	2.067	2.054	2.039	2.027
	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	9	9	9	9	9	9
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.236	1.327	1.409	1.484	1.570	1.625
2.6	Đất di tích, danh thắng	152	179	207	232	260	279
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	43	88	124	153	187	204
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	337	337	337	337	337	337
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4.783	4.790	4.807	4.823	4.840	4.853
2.10	Đất phát triển hạ tầng	34.874	35.576	36.302	36.952	37.702	38.225
	Trong đó:						
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	350	351	352	352	353	353
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	110	112	120	127	135	143
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	902	977	1.077	1.166	1.268	1.350
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	724	768	826	879	940	987
2.11	Đất ở tại đô thị	1.154	1.228	1.317	1.399	1.492	1.563
3	Đất chưa sử dụng	38.599	36.065	33.689	30.992	29.119	26.980
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		36.065	33.689	30.993	29.119	26.980
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		2.534	2.376	2.696	1.873	2.139
4	Đất đô thị	74.598	74.598	74.598	74.599	74.599	74.599
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	2.682	2.953	3.224	3.494	3.765	4.036
6	Đất khu du lịch	38.599	36.065	33.689	30.992	29.119	26.980

Ghi Chú: ^(*) Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2011.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.267	885	1.679	1.500	1.718	1.485
	Trong đó:						
1	Đất trồng lúa	1.891		492	416	473	510
2	Đất trồng cây lâu năm	676	304	102	115	135	20
3	Đất rừng phòng hộ	593		154	131	148	160
4	Đất rừng đặc dụng	435		113	96	109	117
5	Đất rừng sản xuất	2.370		616	521	593	640
6	Đất làm muối	3	1	1		1	
7	Đất nuôi trồng thủy sản	103	41	23	17	21	1

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	9.014	1.622	1.803	2.254	1.352	1.983
	Trong đó:						
1.1	Đất rừng phòng hộ	1.399	252	280	350	210	307
1.2	Đất rừng đặc dụng	355	64	71	89	53	78
1.3	Đất rừng sản xuất	7.248	1.304	1.450	1.812	1.087	1.595
1.4	Đất làm muối	12	2	2	3	2	3
2	Đất phi nông nghiệp	2.605	912	573	443	521	156
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3	1	1		1	
2.2	Đất quốc phòng	1.742	610	383	296	348	105
2.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	68	24	15	11	14	4

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.4	Đất di tích, danh thắng	40	14	9	7	8	2
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	73	26	16	12	15	4
2.6	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1	1				
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	40	14	9	7	8	2
2.8	Đất phát triển hạ tầng	379	133	83	64	76	23
2.9	Đất ở tại đô thị	5	2	1	1	1	

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh; có giải pháp huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản bị giảm do chuyển mục đích sử dụng;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường

công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Hà Tĩnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 30

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

